

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 01 .2025/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 24th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có
- Email: investor@frt.vn Website: frt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information Disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 (chi tiết theo file đính kèm).

Separate and Consolidated Financial Statements for Q4.2024 (attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 tháng 01 năm 2025 tại đường dẫn: <http://frt.vn>.

This information was published on Company's website on January 24th, 2025, as in the link: <http://frt.vn>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ Attachment

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính
hợp nhất quý 4 năm 2024/ *Separate Financial
Statements and Consolidated Financial
Statements for Q4.2024*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2024

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên

Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2024	Ngày 31.12.2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,026,158,730,456	11,415,308,018,413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2,097,787,236,988	960,822,549,973
1 Tiền	111		475,787,236,988	514,817,562,060
2 Các khoản tương đương tiền	112		1,622,000,000,000	446,004,987,913
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		986,000,000,000	1,194,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		986,000,000,000	1,194,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417,127,103,606	394,464,296,948
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		176,150,692,098	126,026,140,388
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,997,579,646	48,902,780,339
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	206,546,170,984	227,411,821,380
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(9,567,339,122)	(7,876,445,159)
IV. Hàng tồn kho	140	7	10,234,733,890,772	8,426,860,753,034
1 Hàng tồn kho	141		10,291,473,307,238	8,470,079,480,259
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56,739,416,466)	(43,218,727,225)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290,510,499,090	439,160,418,458
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	252,093,295,842	230,547,735,063
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,870,747,637	186,402,495,200
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,546,455,611	22,210,188,195
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,806,391,668,645	1,683,141,884,191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		182,805,424,079	179,315,098,485
1 Phải thu dài hạn khác	216	5	182,805,424,079	179,315,098,485
II. Tài sản cố định	220		1,445,982,801,672	1,307,637,254,001
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,156,676,461,871	1,079,496,087,742
Nguyên giá	222		1,915,183,739,839	1,608,729,339,222
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(758,507,277,968)	(529,233,251,480)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	289,306,339,801	228,141,166,259
Nguyên giá	228		348,666,597,970	255,220,010,970
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59,360,258,169)	(27,078,844,711)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,230,000,000	770,956,800
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,230,000,000	770,956,800
IV. Tài sản dài hạn khác	260		169,373,442,894	195,418,574,905
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8	169,373,442,894	195,418,574,905
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15,832,550,399,101	13,098,449,902,604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2024	Ngày 31.12.2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		13,712,736,684,773	11,379,279,324,447
I. Nợ ngắn hạn	310		13,712,183,502,929	11,378,723,422,861
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3,202,439,604,461	2,274,331,043,145
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,870,117,550	23,463,598,041
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	124,543,935,725	39,713,137,523
4 Phải trả người lao động	314		1,034,444,152,158	669,094,486,391
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	194,907,134,412	125,947,493,296
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		219,923,436,590	13,605,024,822
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	89,015,814,529	113,315,953,611
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	8,800,349,446,066	8,108,271,528,775
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,956,037,244	303,659,660
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,733,824,194	10,677,497,597
II. Nợ dài hạn	330		553,181,844	555,901,586
1 Phải trả dài hạn khác	337		521,500,000	540,999,000
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		31,681,844	14,902,586
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	2,119,813,714,328	1,719,170,578,157
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,119,813,714,328	1,719,170,578,157
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,362,423,890,000	1,362,423,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,362,423,890,000	1,362,423,890,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		549,386,390,157	236,832,252,322
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236,975,520,956	586,570,809,094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		312,410,869,201	(349,738,556,772)
3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		208,003,434,171	119,914,435,835
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15,832,550,399,101	13,098,449,902,604

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	11,492,340,452,585	8,722,384,641,151	40,241,629,282,059	31,975,613,596,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	44,692,302,663	32,369,617,914	137,136,750,875	125,963,979,645
- Chiết khấu thương mại	3		43,870,539	-	43,870,539	-
- Hàng bán bị trả lại	5		44,648,432,124	32,369,617,914	137,092,880,336	125,963,979,645
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	11,447,648,149,922	8,690,015,023,237	40,104,492,531,184	31,849,649,616,720
4. Giá vốn hàng bán	11		9,373,187,059,702	7,167,392,446,231	32,521,431,587,237	26,688,006,159,054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,074,461,090,220	1,522,622,577,006	7,583,060,943,947	5,161,643,457,666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	36,297,974,502	32,916,313,358	106,913,298,138	80,257,624,527
7. Chi phí tài chính	22	20	78,945,085,083	64,318,495,317	253,792,623,553	292,262,559,450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78,887,852,765	63,900,415,235	253,428,831,252	284,917,373,606
8. Chi phí bán hàng	25		1,465,138,634,655	1,266,785,303,160	5,527,210,989,725	4,169,668,799,072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		405,398,867,143	318,212,427,056	1,365,833,850,070	1,076,478,805,719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		161,276,477,841	(93,777,335,169)	543,136,778,737	(296,509,082,048)
11. Thu nhập khác	31		10,764,824,070	7,686,760,115	24,090,237,620	22,062,244,997
12. Chi phí khác	32		2,693,453,413	11,123,588,512	40,269,928,171	19,734,846,239
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,071,370,657	(3,436,828,397)	(16,179,690,551)	2,327,398,758

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		133,861,611,054	(103,492,678,270)	408,413,632,278	(329,196,524,512)
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		111,098,302,377	(100,877,178,431)	317,516,265,617	(345,643,489,328)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		22,763,308,677	(2,615,499,839)	90,897,366,661	16,446,964,816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	815	(740)	2,331	(2,537)



Trần Thị Nga
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
				Năm 2024	Năm 2023
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		526,957,088,186	(294,181,683,290)
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		318,442,950,010	233,071,988,505
-	Các khoản dự phòng	03		17,863,960,788	2,521,192,297
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		(158,409,220)	(74,512,931)
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(70,652,632,259)	(50,019,830,875)
-	Chi phí lãi vay	06		253,428,831,252	284,917,373,606
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,045,881,788,757	176,234,527,312
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		136,390,770,666	58,336,178,357
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(1,821,393,826,979)	(1,944,517,235,201)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1,535,573,066,662	175,960,973,788
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		4,499,571,232	12,732,185,744
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(224,960,303,416)	(301,416,254,867)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38,914,311,552)	(111,047,856)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,000,000,000)	(3,344,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		627,076,755,370	(1,826,124,672,723)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(489,745,872,056)	(705,276,095,241)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		22,192,000	38,832,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,206,000,000,000)	(2,551,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,414,000,000,000	2,516,000,000,000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		102,089,454,700	68,561,151,538
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(179,634,225,356)	(671,676,111,703)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
				Năm 2024	Năm 2023
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		51,569,080,000	27,288,630,000
2	Tiền thu từ đi vay	33		18,698,414,695,683	16,941,931,226,074
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(18,006,336,778,392)	(14,196,990,842,111)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54,283,249,510)	(59,236,267,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		689,363,747,781	2,712,992,746,463
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		1,136,806,277,795	215,191,962,037
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		960,822,549,973	745,556,075,005
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		158,409,220	74,512,931
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		2,097,787,236,988	960,822,549,973

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21,552 người (31 tháng 12 năm 2023 là 17,799 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh dược phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tải chế phế thải, xí mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường;
- Dịch vụ kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 02 Công ty con trực tiếp như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	80.74	80.74	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99.98	99.98	Dịch vụ kho bãi

Ngoài ra, thông tin về công ty con trực thuộc sở hữu của các công ty con của Công ty như sau:

Công ty con trực thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	80.73	80.73	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

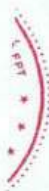
Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	100,860,042,555	191,417,989,123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	322,881,130,253	236,915,148,178
Tiền đang chuyển	52,046,064,180	86,484,424,759
Các khoản tương đương tiền	1,622,000,000,000	446,004,987,913
	<u>2,097,787,236,988</u>	<u>960,822,549,973</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	206,546,170,984	227,411,821,380
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	139,150,599,814	153,773,998,053
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	22,194,556,236	28,130,516,214
- Phải thu người lao động	4,274,472,818	5,040,580,410
- Phải thu ngắn hạn khác	40,926,542,116	40,466,726,703
b. Dài hạn	182,805,424,079	179,315,098,485
- Kỳ cược, kỳ quỹ	182,805,424,079	179,315,098,485
Cộng	389,351,595,063	406,726,919,865

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

6. NỢ XẤU

	31.12.2024			31.12.2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	765,124,409	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Khác	3,387,180,255	43,063,542	Trên 2 năm - dưới 3 năm	3,483,669,396	-	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	5,822,540,000	364,442,000	Trên 1 năm - dưới 2 năm	4,368,572,999	-	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	-	-	Dưới 1 năm	60,646,874	36,444,110	Dưới 1 năm
	9,974,844,664	407,505,542		7,912,889,269	36,444,110	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14,781,437,442	-	2,648,553,461	-
Công cụ, dụng cụ	19,627,902,831	-	29,984,594,612	-
Hàng hoá	10,257,063,966,965	(56,739,416,466)	8,437,446,332,186	(43,218,727,225)
Cộng	10,291,473,307,238	(56,739,416,466)	8,470,079,480,259	(43,218,727,225)



8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	252,093,295,842	230,547,735,063
Chi phí thuê nhà	176,492,928,718	171,389,770,360
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75,600,367,124	59,157,964,703
b. Dài hạn	169,373,442,894	195,418,574,905
Tiền thuê đất	106,213,365,299	108,595,721,159
Chi phí trả trước dài hạn khác	63,160,077,595	86,822,853,746
Cộng	421,466,738,736	425,966,309,968

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1,506,811,395,731	10,184,517,092	45,065,443,768	46,667,982,631	1,608,729,339,222
- Mua trong kỳ	379,332,252,548	14,100,908,778	1,844,110,698	345,491,600	395,622,763,624
- Thanh lý, nhượng bán	(88,726,353,124)	(34,903,513)	-	(72,912,500)	(88,834,169,137)
- Tăng/(Giảm) khác	4,624,430,718	-	(420,367,498)	(4,538,257,090)	(334,193,870)
Số dư cuối quý	1,802,041,725,873	24,250,522,357	46,489,186,968	42,402,304,641	1,915,183,739,839
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	512,607,704,422	6,198,922,881	5,071,228,867	5,355,395,310	529,233,251,480
- Khấu hao trong kỳ	272,674,747,282	3,140,582,268	4,947,936,314	5,398,270,688	286,161,536,552
- Thanh lý, nhượng bán	(56,822,982,640)	(36,751,721)	-	(27,775,703)	(56,887,510,064)
Số dư cuối quý	728,459,469,064	9,302,753,428	10,019,165,181	10,725,890,295	758,507,277,968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	994,203,691,309	3,985,594,211	39,994,214,901	41,312,587,321	1,079,496,087,742
- Tại ngày cuối quý	1,073,582,256,809	14,947,768,929	36,470,021,787	31,676,414,346	1,156,676,461,871

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	155,905,781,750	99,314,229,220	255,220,010,970
- Mua trong kỳ	-	93,446,587,000	93,446,587,000
Số dư cuối quý này	155,905,781,750	192,760,816,220	348,666,597,970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	9,132,125,449	17,946,719,262	27,078,844,711
- Khấu hao trong kỳ	3,740,086,086	28,541,327,372	32,281,413,458
Số dư cuối quý này	12,872,211,535	46,488,046,634	59,360,258,169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	146,773,656,301	81,367,509,958	228,141,166,259
- Tại ngày cuối quý	143,033,570,215	146,272,769,586	289,306,339,801

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,347,803,521	-	-	21,347,803,521
Thuế thu nhập cá nhân	862,384,674	-	663,732,584	198,652,090
	22,210,188,195	-	663,732,584	21,546,455,611
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	442,404,667	3,819,826,302,041	3,815,470,285,240	4,798,421,468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,528,856,058	118,526,676,650	38,914,311,552	114,141,221,156
Thuế thu nhập cá nhân	4,684,556,687	91,529,975,315	91,327,133,528	4,887,398,474
Thuế nhà thầu	57,320,111	14,623,062,985	13,963,488,469	716,894,627
Thuế môn bài và thuế khác	-	2,679,000,000	2,679,000,000	-
	39,713,137,523	4,047,185,016,991	3,962,354,218,789	124,543,935,725

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	252,438,923,000	147,903,881,840
Các đối tượng khác	2,950,000,681,461	2,126,427,161,305
Cộng	3,202,439,604,461	2,274,331,043,145

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18,421,639,274	19,124,790,664
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	9,463,243,791	2,161,408,158
Chi phí lãi vay phải trả	45,650,583,333	17,182,055,497
Chi phí phải trả khác	121,371,668,014	87,479,238,977
Cộng	194,907,134,412	125,947,493,296

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44,874,585,026	24,720,421,731
Phải trả tiền thu hộ đối tác	26,356,952,911	75,980,622,714
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17,784,276,592	12,614,909,166
	89,015,814,529	113,315,953,611

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31.12.2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				-
- Vay ngân hàng (i)	8,108,271,528,775	18,698,414,695,683	18,006,336,778,392	8,800,349,446,066
Cộng	8,108,271,528,775	18,698,414,695,683	18,006,336,778,392	8,800,349,446,066

- (i) Vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,90%/năm đến 4,30%/năm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,184,725,350,000	-	823,505,616,594	2,008,230,966,594
Lợi nhuận trong năm	-	-	(345,643,489,328)	(345,643,489,328)
Chia cổ tức/lợi nhuận	177,698,540,000	-	(236,934,807,500)	(59,236,267,500)
Giảm khác	-	-	(4,095,067,444)	(4,095,067,444)
Số dư đầu năm nay	1,362,423,890,000	-	236,832,252,322	1,599,256,142,322
Lợi nhuận trong năm	-	-	317,516,265,617	317,516,265,617
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(5,056,326,597)	(5,056,326,597)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	94,198,815	94,198,815
Số dư 31.12.2024	1,362,423,890,000	-	549,386,390,157	1,911,810,280,157

- i) Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ 3%. Mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cuối cùng sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,241,629,282,059	31,975,613,596,365
	40,241,629,282,059	31,975,613,596,365
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	43,870,539	-
- Hàng bán bị trả lại	137,092,880,336	125,963,979,645
	137,136,750,875	125,963,979,645
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,104,492,531,184	31,849,649,616,720

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	32,521,431,587,237	26,688,006,159,054
Chi phí nhân công	3,735,791,609,570	2,582,556,740,009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318,562,735,042	233,071,988,505
Chi phí khác bằng tiền	2,838,690,495,183	2,430,518,876,277
	39,414,476,427,032	31,934,153,763,845

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96,128,771,434	62,842,062,857
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,180,467,257	6,647,013,037
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9,604,059,447	10,768,548,633
	106,913,298,138	80,257,624,527

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	253,428,831,252	284,917,373,606
Lỗ chênh lệch tỷ giá	334,510,980	885,200,000
Chi phí tài chính khác	29,281,321	6,459,985,844
	253,792,623,553	292,262,559,450

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118,526,676,650	34,994,338,768
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	118,526,676,650	34,994,338,768

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	526,957,088,186	(294,181,683,290)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	65,676,295,065	467,987,999,943
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	592,633,383,251	173,806,316,653
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	592,633,383,251	173,806,316,653
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	233,075,437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118,526,676,650	34,994,338,768

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
Lợi nhuận trong kỳ	VND	317,516,265,617	(345,643,489,328)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	317,516,265,617	(345,643,489,328)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	136,242,389	136,242,389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2,331	(2,537)

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	979,460,786,072	925,602,276,755

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 31.12.2024	Lũy kế đến 31.12.2023
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	44,565,297,381	66,370,184,484
Công ty Cổ phần FPT	1,321,276,130	3,109,046,290
Công ty TNHH Phần mềm FPT	16,476,852,715	21,419,275,460
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8,649,824,182	11,069,714,134
Công ty TNHH FPT IS	14,942,377,111	26,370,141,892
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,741,110,909	4,146,662,420
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1,433,856,334	255,344,288
Mua hàng	388,824,120,899	275,059,348,659
Công ty Cổ phần FPT	10,825,283,102	8,786,836,386
Công ty TNHH Phần mềm FPT	129,386,218,664	109,725,439,110
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	83,659,719,279	52,009,167,529
Công ty TNHH FPT IS	29,454,592,586	24,070,246,484
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	10,552,866,309	8,017,547,682
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	124,945,440,959	72,450,111,468
Chia cổ tức bằng tiền	-	27,565,500,000
Công ty Cổ phần FPT		27,565,500,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	82,696,500,000
Công ty Cổ phần FPT		82,696,500,000
Cho vay	100,000,000,000	1,265,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	100,000,000,000	1,265,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	100,000,000,000	1,305,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	100,000,000,000	1,305,000,000,000
Lãi cho vay	1,010,958,904	5,048,701,141
Công ty Cổ phần FPT	1,010,958,904	5,048,701,141



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31.12.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5,663,857,854	4,757,494,068
Công ty Cổ phần FPT	15,790,000	19,490,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2,033,370,600	2,221,919,268
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	603,636,354	1,113,378,400
Công ty TNHH FPT IS	2,502,850,900	1,402,706,400
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	419,370,000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	88,840,000	-
Phải trả người bán	49,179,910,336	43,633,892,549
Công ty Cổ phần FPT	2,168,278,274	2,379,626,315
Công ty TNHH Phần mềm FPT	13,211,708,400	27,355,883,047
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	6,012,427,661	8,211,526,481
Công ty TNHH FPT IS	14,009,763,670	4,021,661,599
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	901,032,660	1,620,883,440
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	12,876,699,671	44,311,667
Phải trả ngắn hạn khác	491,508,936	220,174,658
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	491,508,936	220,174,658

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Lũy kế đến 31.12.2024</u>	<u>Lũy kế đến 31.12.2023</u>
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	4,330,000,000	3,286,013,000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2024/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2024.

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các Công ty con như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan	Dược phẩm	Khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu theo bộ phận	15,126,251,907,867	25,320,117,547,261	34,298,324,707	(376,175,248,651)	40,104,492,531,184
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	(116,640,272,540)	(248,639,217,937)	(6,306,919,538)	(3,724,728,150)	(375,311,138,165)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	139,028,491,040	955,119,956,619	7,818,654,668	(3,138,232,879)	1,098,828,869,448
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2024	7,131,838,054,394	9,467,996,963,286	905,982,632,730	(1,673,267,251,309)	15,832,550,399,101
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2024	5,403,776,042,950	8,388,531,676,269	64,932,810,658	(144,503,845,104)	13,712,736,684,773
Các thông tin bộ phận khác					
Mua sắm TSCĐ	55,311,560,175	434,174,811,881	259,500,000	-	489,745,872,056

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan	Dược phẩm	Khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu theo bộ phận	16,185,078,004,656	15,882,403,521,089	33,116,834,357	(250,948,743,382)	31,849,649,616,720
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	(100,202,547,431)	(168,440,434,232)	(6,131,598,883)	(3,714,551,297)	(278,489,131,843)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	(203,897,839,486)	475,277,435,022	9,186,943,559	(56,758,860,274)	223,807,678,821
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2023	7,721,554,355,607	5,990,844,115,193	79,715,517,917	(693,664,086,113)	13,098,449,902,604
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2023	6,156,980,237,463	5,376,885,240,803	72,030,164,239	(226,616,318,058)	11,379,279,324,447
Các thông tin bộ phận khác					
Mua sắm TSCĐ	295,216,841,006	411,368,898,521	1,242,406,355	(2,552,050,639)	705,276,095,241



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

